**II. Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ**

***a) Trình tự thực hiện***

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ nộp hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Hà Giang số 519, đường Nguyễn Trãi, Tổ 05, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, Trung tâm Công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp hoặc trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp trong trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

- Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công được cung cấp, khai thác, sử dụng dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm. Trung tâm Công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ xác nhận nguồn gốc hợp pháp của thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ khi có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc của bản sao theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

***b) Cách thức thực hiện:***

Nộp hồ sơ trực tuyến trên hệ thống của Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh. Khi cung cấp qua mạng Internet đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc Danh mục bí mật nhà nước thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ gửi tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số; trường hợp không có chữ ký số thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động để bên cung cấp gửi mã xác nhận giao dịch

***c) Thành phần, số lượng hồ sơ:***

***Thành phần hồ sơ:***

**\* Đối với trường hợp không phải là bí mật nhà nước**

- Giấy tờ yêu cầu:

+ Đối với cá nhân: Xuất trình thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân.

+ Đối với cơ quan, tổ chức: xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân và giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức.

- Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ *(Yêu cầu điền đầy đủ thông tin và ký)*.

**\* Đối** **với trường hợp là bí mật nhà nước**

Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước phải có văn bản. Văn bản ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước đề nghị cung cấp; mục đích sử dụng; cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

***Số lượng hồ sơ:*** 01 bộ.

***d) Thời hạn giải quyết:*** Ngay trong ngày làm việchoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp hoặc trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân lý do không cung cấp trong trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

***đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Tổ chức, cá nhân.

***e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường.

***g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ.

***h) Phí:*** Thu theo từng hạng mục đề nghị cung cấp khai thác thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ tại biểu phí kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/ 6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

***i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Mẫu số 01*:* Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ).

- Mẫu số 02*:* Bản xác nhận nguồn gốc hợp pháp của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ).

***10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*** không quy định

***11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu quản lý và sử dụng phí khai thác thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ;

- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/ 6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [34/2017/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/thong-tu-34-2017-tt-btc-muc-che-do-thu-nop-su-dung-phi-tham-dinh-cap-giay-phep-do-dac-ban-do-338682.aspx) ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số [196/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-196-2016-tt-btc-phi-khai-thac-su-dung-thong-tin-du-lieu-do-dac-va-ban-do-318300.aspx) ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

**Mẫu số 08:**

**Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu/ sản phẩm đo đạc và bản đồ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

**PHIẾU YÊU CẦU**

**CUNG CẤP THÔNG TIN/DỮ LIỆU/ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**Số:** ………………

**Không thuộc Danh mục bí mật nhà nước □**

 **Thuộc Danh mục bí mật nhà nước □**

Kính gửi(1):………………

Họ và tên:............................................................................................................

Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu ……… cấp ngày……………… tháng………năm ... tại: ……… Quốc tịch (đối với người nước ngoài):..............

Đại diện cho (Bên yêu cầu cung cấp):.................................................

Địa chỉ:..............................................................................

theo công văn, giấy giới thiệu số:.............................................................

Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ yêu cầu cung cấp:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm** | **Khu vực** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Mục đích sử dụng**(Ghi rõ tên đề án, dự án, công trình) |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |

Bên yêu cầu cung cấp cam kết thực hiện, đồng thời thông báo cho người có liên quan đến quản lý và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện những quy định sau:

- Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đúng mục đích khi đề nghị cung cấp;

- Không cung cấp, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng vào mục đích khác;

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng tài liệu thuộc Danh mục bí mật nhà nước (nếu có); không sử dụng thông tin, dữ liệu bản đồ được cung cấp để kết nối thành khu vực thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

|  |  |
| --- | --- |
| **DUYỆT CUNG CẤP(1)***(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)* | *………, ngày .... tháng …… năm ……***BÊN YÊU CẦU CUNG CẤP***(Ký, họ tên)* |

***Ghi chú:*** (1) - Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cung cấp cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

- Người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc danh mục bí mật nhà nước khi có văn bản đề nghị của cấp có thẩm quyền.

**Mẫu số 07:**

 **Bản xác nhận nguồn gốc hợp pháp của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **TT. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**Số ………../ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phú***…………, ngày …… tháng …… năm ……* |
|   |  |

**BẢN XÁC NHẬN NGUỒN GỐC CỦA BẢN SAO**

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU, SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**Số:** ………………

(Tên cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ)………………

Xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin/dữ liệu/sản phẩm đo đạc và bản đồ đã cấp cho: ……………………………… (ghi rõ tên tổ chức/cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ)

Theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ số…/… ngày...tháng...năm...

Thông tin/dữ liệu/sản phẩm đo đạc và bản đồ đã cung cấp, bao gồm:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm** | **Khu vực** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Mục đích sử dụng**(Ghi rõ tên đề án, dự án) |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |

|  |  |
| --- | --- |
|   | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC*,* SỬ DỤNG**

**THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

*(kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| **Số tt** | **Loại thông tin, dữ liệu** | **Đơn vị tính** | **Mức thu**(đồng) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy** |  |  |  |
| 1 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn | tờ | 120.000 |   |
| 2 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | tờ | 130.000 |   |
| 3 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | tờ | 140.000 |   |
| 4 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn | tờ | 170.000 |   |
| **II** | **Bản đồ số dạng Vector** |  |   |   |
| 1 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh |
| 2 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 440.000 |
| 3 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 670.000 |
| 4 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 760.000 |
| 5 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 950.000 |
| 6 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 | mảnh | 2.000.000 |
| 7 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000 | mảnh | 3.500.000 |
| 8 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000 | mảnh | 5.000.000 |
| 9 | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 |
| 10 | Bản đồ hành chính Việt Nam | bộ | 4.000.000 |
| 11 | Bản đồ hành chính tỉnh | bộ | 2.000.000 |
| 12 | Bản đồ hành chính cấp huyện | bộ | 1.000.000 |
| **III** | **Bản đồ số dạng Raster** | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ |
| **IV** | **Dữ liệu ảnh hàng không** |   |  |  |
| 1 | Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số | file | 250.000 |   |
| 2 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm | file | 250.000 |   |
| 3 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20 µm | file | 200.000 |   |
| 4 | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 µm | file | 150.000 |   |
| 5 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 60.000 |   |
| 6 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 60.000 |   |
| 7 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 70.000 |   |
| 8 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000 | mảnh | 70.000 |   |
| 9 | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000 | mảnh | 70.000 |   |
| **V** | **Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia** |  |   |   |
| 1 | Cấp 0 | điểm | 340.000 |   |
| 2 | Hạng I | điểm | 250.000 |   |
| 3 | Hạng II | điểm | 220.000 |   |
| 4 | Hạng III | điểm | 200.000 | Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở |
| **VI** | **Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia** |  |  |  |
| 1 | Hạng I | điểm | 160.000 |   |
| 2 | Hạng II | điểm | 150.000 |   |
| 3 | Hạng III | điểm | 120.000 |   |
| **VII** | **Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia** |  |   |   |
| 1 | Điểm cơ sở | điểm | 200.000 |   |
| 2 | Hạng I | điểm | 160.000 |   |
| 3 | Hạng II | điểm | 140.000 |   |
| **VIII** | **Ghi chú điểm toạ độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia** | tờ | 20.000 |   |
| **IX** | **Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia** |  |   |   |
| 1 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 | mảnh | 400.000 | 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thuỷ văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ. |
| 2 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000 | mảnh | 500.000 |
| 3 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 | mảnh | 850.000 |
| 4 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000 | mảnh | 1.500.000 |
| 5 | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000 | mảnh | 8.000.000 |
| 6 | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ1/5.000 | mảnh | 200.000 |   |
| 7 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ1/2.000 hoặc tỷ lệ1/5.000 | mảnh | 80.000 |   |
| 8 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ1/10.000 | mảnh | 170.000 |   |
| 9 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét:- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000 |   mảnhmảnh |   2.550.000640.000 |
| 10 | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ1/50.000 | mảnh | 300.000 |